Chi tiết mã HS 5905.00.10

Mã HS	5905.00.10
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt phủ tường / - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	01/11/2026 02:48:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/59050010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9030
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9030
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9030
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8611
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8566
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8566
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8566
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8566
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8566
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8566
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8616
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8616
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8616
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8616
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8616
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8617
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8617
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8617
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8617
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8617
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8617
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8618
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8572
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8578
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8578
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8578
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8578
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8578
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8578
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8601
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8601
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8601
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8601
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8601
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8601
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8648
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8648
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8648
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8648
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8648
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8628
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8628
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8628
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8628
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8628
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8628
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8641
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8641
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8641
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8641
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8641
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8641
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8645
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8645
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8645
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8645
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8645
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8645
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8644
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8644
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8644
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8644
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8644
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8596
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8596
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8596
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8596
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8596
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8596
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8596
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8633
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8633
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8633
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8633
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8633
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8633
RCEP B	2022	2022	0	B!D8633
RCEP B	2023	2023	0	B!E8633
RCEP B	2024	2024	0	B!F8633
RCEP B	2025	2025	0	B!G8633
RCEP B	2026	2026	0	B!H8633
RCEP B	2027	2027	0	B!I8633
RCEP C	2022	2022	0	C!D8633
RCEP C	2023	2023	0	C!E8633
RCEP C	2024	2024	0	C!F8633
RCEP C	2025	2025	0	C!G8633
RCEP C	2026	2026	0	C!H8633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8633
RCEP D	2022	2022	0	D!D8632
RCEP D	2023	2023	0	D!E8632
RCEP D	2024	2024	0	D!F8632
RCEP D	2025	2025	0	D!G8632
RCEP D	2026	2026	0	D!H8632
RCEP D	2027	2027	0	D!I8632
RCEP E	2022	2022	0	E!D8636
RCEP E	2023	2023	0	E!E8636
RCEP E	2024	2024	0	E!F8636
RCEP E	2025	2025	0	E!G8636
RCEP E	2026	2026	0	E!H8636
RCEP E	2027	2027	0	E!I8636
RCEP F	2022	2022	0	F!D8633
RCEP F	2023	2023	0	F!E8633
RCEP F	2024	2024	0	F!F8633
RCEP F	2025	2025	0	F!G8633
RCEP F	2026	2026	0	F!H8633
RCEP F	2027	2027	0	F!I8633
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F7972
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7972
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7972
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7972

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5905.00 có 2 dòng thuế; dòng 5905.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô.	5905.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5905.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5905.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9030), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.